Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có công ty con là M&T Seafood's Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

S.Đ.K.K.D: 1600583588 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60932158/15503088

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.131.636.712.895**	**1.182.526.845.962**
110	***I. Tiền***	***4***	***53.830.403.797***	***66.578.811.645***
111	1. Tiền		12.287.376.978	25.750.811.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.543.026.819	40.828.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***399.596.332.194***	***505.308.285.482***
131	1. Phải thu khách hàng	5	355.240.516.416	429.757.973.876
132	2. Trả trước cho người bán	6	54.364.103.996	80.627.396.045
135	3. Các khoản phải thu khác	7	21.101.541.025	16.498.650.697
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(31.109.829.243)	(21.575.735.136)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***658.369.953.950***	***579.778.514.529***
141	1. Hàng tồn kho		658.808.507.950	579.778.514.529
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(438.554.000)	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***19.840.022.954***	***30.861.234.306***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.680.459.711	1.727.421.560
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.112.703.255	25.019.116.681
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		305.285.424	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.741.574.564	3.991.530.057
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**433.345.341.325**	**522.789.524.883**
220	***I. Tài sản cố định***		***421.605.872.771***	***433.991.129.644***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	327.978.978.404	359.892.927.902
222	Nguyên giá		563.333.461.499	559.246.253.029
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(235.354.483.095)	(199.353.325.127)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.219.195.051	64.132.620.795
228	Nguyên giá		67.746.421.744	64.640.400.824
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(527.226.693)	(507.780.029)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	26.407.699.316	9.965.580.947
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***212.600.000***	***75.550.000.000***
258	1. Đầu tư dài hạn khác		212.600.000	100.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(24.450.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***11.526.868.554***	***13.248.395.239***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.460.108.471	3.767.305.978
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	5.401.160.083	5.856.889.261
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	4.665.600.000	3.624.200.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.564.982.054.220**	**1.705.316.370.845**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**906.210.432.079**	**1.061.535.112.524**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***888.912.409.577***	***1.041.410.245.599***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	675.790.486.223	823.940.817.569
312	2. Phải trả người bán	17	176.005.860.670	137.082.642.657
313	3. Người mua trả tiền trước		609.235.008	2.737.286.856
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.621.563.161	30.132.328.562
315	5. Phải trả người lao động		9.424.485.150	22.504.360.926
316	6. Chi phí phải trả	19	13.708.374.045	14.088.005.613
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	4.387.845.126	8.075.515.170
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	6.364.560.194	2.849.288.246
330	***II. Nợ dài hạn***		***17.298.022.502***	***20.124.866.925***
333	1. Phải trả dài hạn khác	34	17.298.022.502	20.124.866.925
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**658.771.622.141**	**643.781.258.321**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***658.771.622.141***	***643.781.258.321***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		128.592.880.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		385.506.013.400	385.506.013.400
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.990.214.484)	(1.990.214.484)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		413.653.435	413.653.435
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	11.666.296.650
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.893.171.529	37.095.799.059
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.564.982.054.220**	**1.705.316.370.845**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US$)	360.832	2.199.147
- Euro (EUR)	5.477	5.480

Huỳnh Xuân Vinh	Huỳnh Minh Thống	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.822.671.170.307	2.632.671.017.202
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(31.216.681.357)	(13.437.742.122)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.791.454.488.950	2.619.233.275.080
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	(2.442.837.616.671)	(2.255.045.395.050)
20	5. Lợi nhuận gộp		348.616.872.279	364.187.880.030
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	17.688.114.672	53.669.141.239
22	7. Chi phí tài chính	25	(60.714.538.131)	(106.772.318.804)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(60.297.954.240)*	*(75.206.671.278)*
24	8. Chi phí bán hàng		(220.855.405.341)	(201.221.387.122)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(35.911.845.317)	(62.418.761.125)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.823.198.162	47.444.554.218
31	11. Thu nhập khác	26	2.734.021.669	48.528.467.526
32	12. Chi phí khác	26	(9.490.302.272)	(33.287.938.489)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(6.756.280.603)	15.240.529.037
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.066.917.559	62.685.083.255
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(7.650.654.202)	(17.147.861.314)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	28.3	(455.729.178)	4.337.865.118
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.960.534.179	49.875.087.059
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	22.5	2.657	3.903

S.Đ.K.K.D: 1600583588 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Huỳnh Xuân Vinh	Huỳnh Minh Thống	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**42.066.917.559**	**62.685.083.255**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ	11,12	39.748.715.593	39.312.861.940
03	Các khoản dự phòng		8.782.648.107	30.506.366.421
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(306.680.029)	(1.076.955.149)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.655.336.229)	(25.025.559.957)
06	Chi phí lãi vay	25	60.297.954.240	75.206.671.278
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**147.934.219.241**	**181.608.467.788**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		114.225.319.233	(208.047.888.445)
10	Tăng hàng tồn kho		(79.029.993.421)	(207.984.980.107)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(7.060.916.300)	75.972.513.032
12	Giảm chi phí trả trước		388.077.160	3.951.178.656
13	Tiền lãi vay đã trả		(61.461.006.787)	(74.100.447.224)
14	Thuế TNDN đã nộp	28.2	(10.116.306.402)	(11.142.801.198)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.725.610.411)	(1.634.380.053)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh**		**102.153.782.313**	**(241.378.337.551)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(28.581.659.638)	(11.849.017.972)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	26	145.454.545	47.064.513.636
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(212.600.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.012.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.359.348.796	7.956.543.032
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**45.722.543.703**	**43.172.038.696**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận được		3.342.148.515.055	3.042.549.505.599
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.489.996.021.397)	(2.799.812.176.361)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(12.779.288.000)	(25.558.576.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(160.626.794.342)**	**217.178.753.238**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(12.750.468.326)**	**18.972.454.383**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**66.578.811.645**	**47.609.256.275**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**2.060.478**	**(2.899.013)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**53.830.403.797**	**66.578.811.645**

Huỳnh Xuân Vinh	Huỳnh Minh Thống	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 2.985 (31 tháng 12 năm 2011: 3.308).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con là M&T Seafood's Corp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

M&T Seafood's Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của công ty này là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheris Drive, thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Sản phẩm dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trích lập trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trích lập trợ cấp thôi việc* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Nhóm Công ty mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	4.459.738.733	2.029.953.621
Tiền gửi ngân hàng	7.827.638.245	23.720.858.024
Các khoản tương đương tiền	41.543.026.819	40.828.000.000
TỔNG CỘNG	**53.830.403.797**	**66.578.811.645**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	331.359.041.231	429.757.973.876
Bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	23.881.475.185	-
TỔNG CỘNG	**355.240.516.416**	**429.757.973.876**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.909.829.243)	(11.375.735.136)
GIÁ TRỊ THUẦN	**334.330.687.173**	**418.382.238.740**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	54.364.103.996	18.042.392.036
Bên liên quan	-	62.585.004.009
TỔNG CỘNG	**54.364.103.996**	**80.627.396.045**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu cá nhân về phần chuyển nhượng cổ phần	10.200.000.000	10.200.000.000
Phải thu từ công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn về thanh lý quỹ tầm nhìn SSI	7.668.000.000	-
Chi phí trả hộ bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.340.000.000	3.600.000.000
Khác	1.893.541.025	2.698.650.697
TỔNG CỘNG	**21.101.541.025**	**16.498.650.697**
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**10.901.541.025**	**6.298.650.697**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng phải thu khó đòi khoản phải thu khách hàng *(Thuyết minh số 5)*	(20.909.829.243)	(11.375.735.136)
Dự phòng phải thu khó đòi khoản phải thu khác *(Thuyết minh số 7)*	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
TỔNG CỘNG	**(31.109.829.243)**	**(21.575.735.136)**

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	410.831.093.928	520.225.056.559
Sản phẩm dở dang	227.558.034.791	16.600.962.590
Nguyên vật liệu	16.346.550.782	21.996.032.275
Công cụ, dụng cụ	1.771.428.466	1.287.823.169
Hàng hóa	1.255.243.314	2.344.906.913
Hàng gửi đi bán	1.046.156.669	12.642.733.023
Hàng đang đi đường	-	4.681.000.000
TỔNG CỘNG	**658.808.507.950**	**579.778.514.529**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.554.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**658.369.953.950**	**579.778.514.529**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Nhóm Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên	3.722.974.564	3.922.930.057
Khác	18.600.000	68.600.000
TỔNG CỘNG	**3.741.574.564**	**3.991.530.057**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	144.199.998.641	398.169.333.124	14.278.551.206	2.470.861.396	127.508.662	559.246.253.029
Tăng trong năm	4.405.733.344	4.299.445.565	235.060.000	19.363.636	40.000.000	8.999.602.545
Trong đó:						
Mua sắm mới	-	*576.565.938*	-	*19.363.636*	*40.000.000*	*635.929.574*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*4.405.733.344*	*3.722.879.627*	*235.060.000*	-	-	*8.363.672.971*
Thanh lý	(1.338.013.614)	(3.053.800.684)	(490.720.777)	(29.859.000)	-	(4.912.394.075)
Số cuối năm	147.267.718.371	399.414.978.005	14.022.890.429	2.460.366.032	167.508.662	563.333.461.499
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*7.099.233.240*	*14.797.780.606*	*1.942.988.403*	*1.601.272.258*	*23.590.480*	*25.464.864.987*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	36.890.917.181	153.908.524.525	6.473.680.549	2.019.889.778	60.313.094	199.353.325.127
Khấu hao trong năm	4.909.278.417	33.442.922.505	1.274.380.129	100.108.171	2.579.707	39.729.268.929
Thanh lý	(1.310.063.570)	(2.192.719.089)	(195.469.302)	(29.859.000)	-	(3.728.110.961)
Số cuối năm	40.490.132.028	185.158.727.941	7.552.591.376	2.090.138.949	62.892.801	235.354.483.095
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	107.309.081.460	244.260.808.599	7.804.870.657	450.971.618	67.195.568	359.892.927.902
Số cuối năm	106.777.586.343	214.256.250.064	6.470.299.053	370.227.083	104.615.861	327.978.978.404

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, máy móc và thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	64.382.884.824	88.816.000	168.700.000	64.640.400.824
Tăng trong năm	3.106.020.920	-	-	3.106.020.920
Trong đó:				
Mua sắm mới	*2.206.020.920*	-	-	*2.206.020.920*
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	*900.000.000*	-	-	*900.000.000*
Số cuối năm	67.488.905.744	88.816.000	168.700.000	67.746.421.744
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	*88.816.000*	*168.700.000*	*257.516.000*
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	256.833.555	82.246.474	168.700.000	507.780.029
Khấu trừ trong năm	12.877.138	6.569.526	-	19.446.664
Số cuối năm	269.710.693	88.816.000	168.700.000	527.226.693
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	64.126.051.269	6.569.526	-	64.132.620.795
Số cuối năm	67.219.195.051	-	-	67.219.195.051

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Khoản này thể hiện chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư dài hạn khác	212.600.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	**212.600.000**	**100.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(24.450.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**212.600.000**	**75.550.000.000**

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư VNĐ*
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	-	-
Quỹ tầm nhìn SSI	-	-	10.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG		**212.600.000**		**100.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư		-		(24.450.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		**212.600.000**		**75.550.000.000**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Khoản này thể hiện khoản ký quỹ dài hạn vào ngân hàng để mua nguyên vật liệu.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	650.300.486.223	823.300.817.569
Vay ngắn hạn cá nhân	25.490.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	640.000.000
TỔNG CỘNG	**675.790.486.223**	**823.940.817.569**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Tên ngân hàng	*Số cuối năm VNĐ*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang				
Vay VNĐ	208.963.107.768	Tháng 6 năm 2013	10%/năm	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc *(Thuyết minh số 11 và 12)*
Vay US$	53.498.800.800	Tháng 3 năm 2013	3,5%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang				
Vay US$	91.643.200.000	Tháng 6 năm 2013	5%/năm	Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 9)*
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam				
Vay US$	90.601.800.000	Tháng 2 năm 2013	4%/năm	Khoản phải thu khách hàng *(Thuyết minh số 5)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh An Giang				
Vay US$	66.024.760.001	Tháng 2 năm 2013	7%/năm	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị *(Thuyết minh số 9 và 11)*
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
Vay US$	47.696.120.000	Tháng 1 năm 2013	4%/năm	Khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho *(Thuyết minh số 5 và 9)*
Vay VNĐ	42.000.000.000	Tháng 1 năm 2013	8,7%/năm	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang				
Vay US$	39.677.340.000	Tháng 5 năm 2013	3,5%/năm	Hàng tồn kho *(Thuyết minh số 9)*
Vay VNĐ	10.195.357.654	Tháng 4 năm 2013	11%/năm	
TỔNG CỘNG	**650.300.486.223**			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

16.2 *Vay ngắn hạn cá nhân*

Người cho vay	*Số cuối năm VNĐ*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ông Nguyễn Hoàng Đơ	22.820.000.000	Tháng 6 năm 2013	11%/năm	Tín chấp
Ông Hồ Hải Thanh	2.670.000.000	Tháng 2 năm 2013	11%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**25.490.000.000**			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên thứ ba	122.539.584.241	92.212.302.015
Bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	53.466.276.429	44.870.340.642
TỔNG CỘNG	**176.005.860.670**	**137.082.642.657**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*Thuyết minh số 28.2*)	2.272.720.960	4.738.373.160
Thuế thu nhập cá nhân	343.996.821	3.694.938.113
Thuế giá trị gia tăng	-	21.694.477.229
Khác	4.845.380	4.540.060
TỔNG CỘNG	**2.621.563.161**	**30.132.328.562**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí nuôi cá	5.841.063.935	-
Chi phí hoa hồng	3.056.763.385	5.952.867.259
Chi phí vận chuyển	1.930.588.976	1.786.265.788
Chi phí lãi vay	1.346.381.711	2.509.434.258
Chi phí điện nước	649.745.169	1.067.094.785
Chiết khấu thương mại	-	1.963.126.131
Chi phí phải trả khác	883.830.869	809.217.392
TỔNG CỘNG	**13.708.374.045**	**14.088.005.613**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.352.746.851	5.904.529.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi phí phải trả khác	35.098.275	170.985.394
TỔNG CỘNG	**4.387.845.126**	**8.075.515.170**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.849.288.246	(108.834.905)
Tăng trong năm	6.190.882.359	4.218.503.204
Sử dụng trong năm	(2.675.610.411)	(1.260.380.053)
Số cuối năm	**6.364.560.194**	**2.849.288.246**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng đầu tư tài chính*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Tổng cộng*
Năm trước									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	79.182.945.087	9.557.045.048	-	21.286.200.429	1.508.727.551	623.643.597.031
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	49,875,087,059	-	49,875,087,059
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(25.558.576.000)	-	(25.558.576.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.805.157.623	2.109.251.602	-	(3.914.409.225)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.218.503.204)	-	(4.218.503.204)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	413.653.435	-	-	413,653,435
Khác	-	-	-	-	-	-	(374.000.000)	-	(374.000.000)
Số cuối năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	413.653.435	37.095.799.059	1.508.727.551	643.781.258.321
Năm nay									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	413.653.435	37.095.799.059	1.508.727.551	643.781.258.321
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	33.960.534.179	-	33.960.534.179
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.192.991.350	-	(1.192.991.350)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.190.882.359)	-	(6.190.882.359)
Số cuối năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	12.859.288.000	413.653.435	50.893.171.529	1.508.727.551	658.771.622.141

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số tiền VNĐ	*Số lượng cổ phần*	*% sở hữu*	*Số tiền VNĐ*	*Số lượng cổ phần*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Hùng Vương	65.680.000.000	6.568.000	51,08	65.680.000.000	6.568.000	51,08
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	26.000.000.000	2.600.000	20,22	1.310.000.000	131.000	1,02
Các cổ đông khác	36.912.880.000	3.691.288	28,70	61.602.880.000	6.160.288	47,90
TỔNG CỘNG	**128.592.880.000**	**12.859.288**	**100**	**128.592.880.000**	**12.859.288**	**100**

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	128.592.880.000	128.592.880.000
Số cuối năm	128.592.880.000	128.592.880.000
Chi trả cổ tức	***(12.779.288.000)***	***(25.558.576.000)***

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt các Nghị quyết để phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị 25.558.576.000 VNĐ (tương ứng 20% vốn điều lệ). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 từ lợi nhuận sau thuế với giá trị 12.779.288.000 VNĐ (tương ứng 10% vốn điều lệ) cho các cổ đông của Nhóm Công ty theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.

22.4 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Năm nay	*Năm trước*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	**12.859.288**	**12.859.288**
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.859.288	12.859.288
Cổ phiếu quỹ	(80.000)	(80.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**12.779.288**	**12.779.288**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	33.960.534.179	49.875.087.059
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	12.779.288	12.779.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	**2.657**	**3.903**

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**2.822.671.170.307**	**2.632.671.017.202**
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu cá	*2.024.371.608.166*	*1.888.282.428.842*
Doanh thu bán cá nội địa	*130.664.896.389*	*216.704.878.141*
Doanh thu hàng phụ phẩm	*247.459.038.593*	*257.843.850.739*
Doanh thu thuốc thú y thuỷ sản	*272.569.648*	*4.251.748.887*
Doanh thu hàng hoá khác	*415.506.529.647*	*260.344.171.505*
Doanh thu dịch vụ	*4.396.527.864*	*5.243.939.088*
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(23.020.765.637)	(3.938.356.846)
Chiết khấu thương mại	(8.195.915.720)	(9.499.385.276)
DOANH THU THUẦN	**2.791.454.488.950**	**2.619.233.275.080**

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.347.185.409	33.304.324.412
Lãi do thanh toán chậm thu từ khách hàng	4.150.084.436	7.956.543.032
Lãi tiền gửi	3.754.164.798	10.917.665.211
Lãi từ việc thanh lý chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI	1.130.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	306.680.029	1.490.608.584
TỔNG CỘNG	**17.688.114.672**	**53.669.141.239**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cá xuất khẩu	1.677.090.584.707	1.552.762.648.441
Giá vốn cá bán nội địa	112.784.779.940	184.925.912.628
Giá vốn hàng phụ phẩm	244.643.877.892	257.846.135.661
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	257.007.650	3.902.643.050
Giá vốn hàng hóa khác	405.824.840.757	252.890.855.291
Giá vốn dịch vụ	2.236.525.725	2.717.199.979
TỔNG CỘNG	**2.442.837.616.671**	**2.255.045.395.050**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	60.297.954.240	75.206.671.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	416.583.891	19.525.647.526
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	12.040.000.000
TỔNG CỘNG	**60.714.538.131**	**106.772.318.804**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.734.021.669**	**48.528.467.526**
Bán phế liệu	1.768.754.192	1.178.319.257
Thu từ thanh lý tài sản cố định	145.454.545	47.064.513.636
Khác	819.812.932	285.634.633
Chi phí khác	**(9.490.302.272)**	**(33.287.938.489)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(1.184.283.114)	(29.995.496.711)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(63.452.580)	(121.279.701)
Chi phí khác cho người lao động	-	(2.553.363.660)
Khác	(8.242.566.578)	(617.798.417)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(6.756.280.603)**	**15.240.529.037**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	3.606.074.972.802	3.092.569.433.294
Chi phí nhân công	181.859.062.554	179.359.667.516
Chi phí khấu hao và khấu trừ	39.685.263.013	39.191.582.239
Chi phí khác	263.644.831.195	258.145.215.653
TỔNG CỘNG	**4.091.264.129.564**	**3.569.265.898.702**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

28.1 *Chi phí thuế TNDN*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.650.654.202	17.147.861.314
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	455.729.178	(4.337.865.118)
TỔNG CỘNG	**8.106.383.380**	**12.809.996.196**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận trước thuế	**42.066.917.559**	**62.685.083.255**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.264.844.299	(1.415.360.148)
Thay đổi dự phòng chi phí phải trả	(3.563.087.874)	5.952.867.259
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.826.844.423)	10.044.580.950
Thay đổi trong doanh thu chưa thực hiện	(497.789.642)	497.789.642
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung không được khấu trừ	-	5.100.000.000
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	(11.581.378.372)	13.476.558.267
Các chi phí không được khấu trừ khác	8.817.698.353	5.390.191.162
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**35.680.359.900**	**101.731.710.387**
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành từ hoạt động kinh doanh	5.853.961.206	13.850.815.487
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành từ hoạt động khác	204.953.232	6.888.834.560
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	**6.058.914.438**	**20.739.650.047**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.957.884.009	-
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 140/2011/NĐ-CP	(1.366.144.245)	(3.591.788.733)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau giảm	**7.650.654.202**	**17.147.861.314**
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) đầu năm	4.738.373.160	(1.266.686.956)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(10.116.306.402)	(11.142.801.198)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**2.272.720.960**	**4.738.373.160**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.501.459.822	1.849.699.965	1.651.759.857	(166.357.230)
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	1.032.340.263	939.160.117	93.180.146	939.160.117
Doanh thu chưa thực hiện	-	91.667.487	(91.667.487)	461.923.227
Chi phí phải trả	483.738.329	1.096.214.806	(612.476.477)	1.096.214.806
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(601.548.416)	601.548.416	(474.771.104)
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	383.621.669	2.481.695.302	(2.098.073.633)	2.481.695.302
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**5.401.160.083**	**5.856.889.261**		
(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			**(455.729.178)**	**4.337.865.118**

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	310.137.957.427
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	217.176.488.119
		Mua hàng hóa	47.618.920.138
		Chi phí trả hộ	16.940.000.000
		Mua nguyên vật liệu	5.212.086.000
		Thuê nhà kho	3.424.572.020
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	41.985.823.200
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	34.359.527.800
		Chi phí trả hộ	396.577.944

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VNĐ* *Phải thu (phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	23.881.475.185
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	1.340.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(34.400.337.103)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(11.874.253.083)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(7.172.106.243)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu	(19.580.000)
TỔNG CỘNG			**(53.466.276.429)**

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau.

	Xuất khẩu	*Nội địa*	*Loại trừ*	*VNĐ* *Tổng cộng*
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.993.214.187.341*	*798.240.301.609*	-	*2.791.454.488.950*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	*758.795.137.454*	*(758.795.137.454)*	-
Tổng doanh thu	1.993.214.187.341	1.557.035.439.063	(758.795.137.454)	2.791.454.488.950
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*368.129.251.936*	*111.209.921.047*	*(100.414.567.705)*	*378.924.605.278*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	*1.186.057.448.942*
Tổng tài sản	368.129.251.936	111.209.921.047	(100.414.567.705)	1.564.982.054.220
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	-	*327.978.978.404*	-	*327.978.978.404*
Tài sản cố định vô hình	-	*67.219.195.051*	-	*67.219.195.051*

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

VNĐ

	Xuất khẩu	*Nội địa*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.874.872.042.926*	*744.361.232.154*	-	*2.619.233.275.080*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	*648.252.443.382*	*(648.252.443.382)*	-
Tổng doanh thu	1.874.872.042.926	1.392.613.675.536	(648.252.443.382)	2.619.233.275.080
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*548.533.446.249*	*183.475.868.345*	*(198.489.046.709)*	*533.520.267.885*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	*1.171.796.102.960*
Tổng tài sản	548.533.446.249	183.475.868.345	(198.489.046.709)	1.705.316.370.845
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	-	*359.892.927.902*	-	*359.892.927.902*
Tài sản cố định vô hình	-	*64.132.620.795*	-	*64.132.620.795*

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận kinh doanh sẽ không trình bày.

31. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Tài chính Mỹ ("BTC Mỹ"), các Công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTC Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Hải quan trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTC Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được thực hiện hoặc công bố, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được và Nhóm Công ty chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể xảy ra liên quan đến vấn đề này trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VNĐ	+ 300	(7.214.479.417)
Đôla Mỹ	+ 50	(1.908.366.783)
VNĐ	- 300	7.214.479.417
Đôla Mỹ	- 50	1.908.366.783
Năm trước		
VNĐ	+ 300	(10.355.630.658)
Đôla Hồng Kông	+ 200	(1.554.191.095)
Đôla Mỹ	+ 100	(2.680.351.240)
VNĐ	- 300	10.355.630.658
Đôla Hồng Kông	- 200	1.554.191.095
Đôla Mỹ	- 100	2.680.351.240

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ	*VNĐ* *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay	+ 2%	(2.664.447.206)
	- 2%	2.664.447.206
Năm trước	+ 2%	(3.282.232.187)
	- 2%	3.282.232.187

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

VNĐ

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*		
			< 6 tháng	*6 tháng - 1 năm*	*> 1 năm*
31 tháng 12 năm 2012	343.357.287.173	319.760.890.467	17.475.406.511	37.985.963	6.083.004.232
31 tháng 12 năm 2011	424.680.889.437	387.695.238.685	13.785.228.226	21.697.450.087	1.502.972.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Các khoản vay và nợ	675.790.486.223	675.790.486.223
Phải trả người bán	176.005.860.670	176.005.860.670
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.096.219.171	18.096.219.171
	869.892.566.064	**869.892.566.064**
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Các khoản vay và nợ	823.940.817.569	823.940.817.569
Phải trả người bán	137.082.642.657	137.082.642.657
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	22.163.520.783	22.163.520.783
	983.186.981.009	**983.186.981.009**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng *(Thuyết minh số 16)*.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*			
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	331.359.041.231	(20.909.829.243)	429.757.973.876	(11.375.735.136)	310.449.211.988	418.382.238.740
Phải thu các bên liên quan	25.221.475.185	-	3.600.000.000	-	25.221.475.185	3.600.000.000
Phải thu khác	19.761.541.025	(10.200.000.000)	12.898.650.697	(10.200.000.000)	9.561.541.025	2.698.650.697
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.830.403.797	-	66.578.811.645	-	53.830.403.797	66.578.811.645
TỔNG CỘNG	**430.172.461.238**	**(31.109.829.243)**	**512.835.436.218**	**(21.575.735.136)**	**399.062.631.995**	**491.259.701.082**

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	675.790.486.223	823.940.817.569	675.790.486.223	823.940.817.569
Phải trả bên liên quan	53.466.276.429	44.870.340.642	53.466.276.429	44.870.340.642
Phải trả cho người bán	122.539.584.241	92.212.302.015	122.539.584.241	92.212.302.015
Nợ ngắn hạn khác	18.096.219.171	22.163.520.783	18.096.219.171	22.163.520.783
TỔNG CỘNG	**869.892.566.064**	**983.186.981.009**	**869.892.566.064**	**983.186.981.009**

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay, cụ thể như sau:

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Đã được trình bày trước đây)	*Phân loại lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại)*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	20.124.866.925	20.124.866.925
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	20.124.866.925	(20.124.866.925)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả trích lập theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động được trình bày trong cùng một khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Bắt đầu từ năm 2012, số dư của khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm tại thời điểm cuối năm sẽ bằng không theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm sẽ không có số dư vào cuối năm. Do đó, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả đã được phân loại lại vào Phải trả dài hạn khác cho phù hợp.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Huỳnh Xuân Vinh	Huỳnh Minh Thống	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013